

Số: 19 /2020/TT-BTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2020

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước**

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kế toán;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;*

*Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Công nghệ thông tin về công nghiệp công nghệ thông tin;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước, như sau:*

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước như sau:

1. Sửa đổi Khoản 1, Khoản 2 Điều 20 như sau:

“1. Khi cần thiết, chứng từ điện tử có thể chuyển sang chứng từ giấy, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện được quy định tại Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

2. Khi cần thiết, chứng từ giấy có thể chuyển sang chứng từ điện tử, nhưng phải đáp ứng đủ các điều kiện được quy định tại Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính”.

2. Sửa đổi điểm đ Khoản 3 Điều 22 như sau:

“đ) Đối với chứng từ chi, trường hợp đơn vị rút nhiều mục, không lập được trên một trang giấy thì đơn vị có thể viết vào trang sau (mặt sau) hoặc lập nhiều bộ chứng từ (lưu ý 1 chứng từ chỉ được lập tối đa trên 2 trang giấy). Trường hợp chứng từ được viết trên 2 trang giấy thì tại trang sau, đơn vị phải viết cách lề trên khoảng 1/4 trang giấy.

Trường hợp chứng từ chi được lập trên dịch vụ công, không giới hạn số lượng trang trên một chứng từ chi”.

3. Sửa đổi Khoản 2 Điều 26 như sau:

“2. Đối với chứng từ kế toán giao dịch với Kho bạc Nhà nước, đơn vị giao dịch phải chuyển đến KBNN không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày lập được ghi trên chứng từ kế toán. Trường hợp quá thời hạn 5 ngày làm việc, đơn vị Kho bạc Nhà nước đề nghị đơn vị lập lại chứng từ phù hợp với thời gian giao dịch với Kho bạc Nhà nước”.

4. Sửa đổi Điều 29 như sau:

“Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được xây dựng trên nguyên tắc bố trí các phân đoạn mã độc lập, mỗi đoạn mã chứa đựng các thông tin khác nhau theo yêu cầu quản lý. Tổ hợp tài khoản kế toán được quy định cố định về cấu trúc và

thống nhất cho toàn hệ thống, gồm bộ sổ trung tâm thanh toán, bộ sổ của các tỉnh, thành phố và bộ sổ hợp nhất toàn hệ thống.

Danh mục các giá trị chi tiết cho từng đoạn mã sẽ được bổ sung, sửa đổi tùy theo yêu cầu thực tế. Các giá trị mã số cụ thể của các đoạn mã trong Hệ thống tổ hợp tài khoản kế toán được cấp duy nhất 1 lần trong hệ thống (không cấp lại mã hiệu đã sử dụng trong quá khứ) trừ một số trường hợp đặc biệt theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với mỗi mã số, hệ thống sẽ ấn định giá trị duy nhất trong suốt thời gian vận hành hệ thống.

Trong quá trình vận hành TABMIS, Tổng Giám đốc KBNN chịu trách nhiệm quy định cấp mới, bổ sung, sửa đổi giá trị của các đoạn mã (mã quỹ, mã tài khoản kế toán, mã hạch toán chi tiết, mã KBNN, mã nguồn ngân sách nhà nước và mã dự phòng) theo yêu cầu quản lý và quy trình nghiệp vụ”.

#### 5. Sửa đổi Khoản 2 Điều 61 như sau:

“2. Thời điểm chốt số liệu báo cáo quyết toán thu, chi NSNN hàng năm: được chia làm 3 giai đoạn:

a) Chốt số liệu hết thời gian chỉnh lý quyết toán: Số liệu được lấy đến hết ngày 31/01 năm sau. Báo cáo được lưu dưới dạng file và giấy tại đơn vị KBNN nơi lập báo cáo.

b) Chốt số liệu chuyển nguồn: Số liệu được lấy đến hết ngày 31/3 năm sau. Báo cáo được lưu dưới dạng file và giấy tại đơn vị KBNN nơi lập báo cáo.

c) Chốt số liệu quyết toán lần cuối cùng: Số liệu được lấy hết ngày 30/11 năm sau. Báo cáo được lưu dưới dạng file và giấy tại đơn vị KBNN nơi lập báo cáo. Trường hợp sau ngày 30/11 vẫn còn điều chỉnh số liệu quyết toán năm trước theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền thì phải có thuyết minh”.

#### 6. Sửa đổi Khoản 2 Điều 64 như sau:

“2. Việc đối chiếu giữa đơn vị có giao dịch với KBNN và KBNN được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn đăng ký và sử dụng tài khoản tại KBNN”.

#### 7. Sửa đổi Điều 68 như sau:

“Đối với các khoản tạm thu, tạm chi ngoài ngân sách, các khoản tạm ứng, đi vay, cho vay của các cấp ngân sách, các khoản tạm ứng cho các đơn vị dự toán, đơn vị KBNN cần phối hợp với cơ quan tài chính đồng cấp và các đơn vị dự toán làm thủ tục để xử lý theo quy định của các văn bản hướng dẫn công tác khoá sổ kế toán, lập báo cáo quyết toán của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản tạm thu, tạm giữ khi có văn bản xử lý của cấp có thẩm quyền thì xử lý ngay theo văn bản đó, nếu chưa có văn bản xử lý thì chuyển số dư sang năm sau để tiếp tục theo dõi, xử lý”.

#### 8. Sửa đổi Khoản 5 Điều 79 như sau:

“5. Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh quyết định chức danh ủy quyền kế toán trưởng cho người đủ điều kiện, tiêu chuẩn thực hiện nhiệm vụ kế toán tại Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh và các Kho bạc Nhà nước cấp huyện trực thuộc.

Đối với Kho bạc Nhà nước cấp huyện, có thể giao nhiệm vụ cho cán bộ đủ điều kiện, tiêu chuẩn giúp việc cho Kế toán trưởng, thay mặt Kế toán trưởng giải quyết các công việc khi được ủy quyền theo quy định và chịu trách nhiệm về các công việc trong thời gian được ủy quyền. Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp huyện trình Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh quyết định việc giao nhiệm vụ cho cán bộ giúp việc Kế toán trưởng tại đơn vị mình, số lượng cán bộ được ủy quyền kế toán trưởng của một đơn vị Kho bạc Nhà nước tùy thuộc vào quy mô hoạt động của đơn vị Kho bạc Nhà nước cấp huyện và do Giám đốc Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh quyết định”.

#### 9. Sửa đổi Khoản 2 Điều 81 như sau:

“2. Tổng Giám đốc Kho bạc Nhà nước quy định các nguyên tắc phân công, bố trí cán bộ kế toán, trong đó quy định kế toán trưởng không được trực tiếp thực hiện các công việc kế toán cụ thể, giao dịch với khách hàng; người được ủy quyền kế toán trưởng không được ký các chứng từ do mình trực tiếp thực hiện công việc kế toán cụ thể hoặc giao dịch với khách hàng”.

10. Sửa đổi cụm từ “Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán” thành cụm từ “Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán” tại Điều 86.

#### 11. Sửa đổi, bổ sung các mẫu biểu chứng từ kế toán như sau:

a) Ban hành các mẫu các chứng từ sau để thay thế các mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục I – Hệ thống chứng từ kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC: Lệnh hoàn trả thu ngân sách nhà nước (Mẫu số C1-04/NS), Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ thu ngân sách nhà nước (Mẫu số C1-05/NS), Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước (Mẫu số C1-07a/NS), Giấy đề nghị điều chỉnh thu ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C1-07b/NS), Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01a/NS), Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-05b/NS), Phiếu điều chỉnh số liệu ngân sách (Mẫu số C2-10/NS), Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Mẫu số C2-14a/NS), Lệnh chi trả nợ trong nước bằng đồng Việt Nam (Do Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN lập - Mẫu số C2-14b/NS), Lệnh chi trả nợ nước ngoài bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-16NS), Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách (Mẫu số C2-17a/NS), Lệnh ghi thu, ghi chi ngân sách

(Mẫu số C2-17b/NS), Giấy đề nghị thu hồi ứng trước vốn đầu tư (Mẫu số C3-03/NS), Phiếu điều chỉnh các khoản chi NSNN (Mẫu số C3-05/NS), Giấy nộp tiền vào tài khoản (Mẫu số C4-08/KB), Phiếu chuyển khoản (Mẫu số C6-08/KB), Phiếu điều chỉnh (Mẫu số C6-09/KB), Giấy đề nghị tạm cấp dự toán ngân sách (Mẫu số C6-13/NS), Bảng kê thanh toán lãi tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước (Mẫu số C6-14/KB) (Mẫu biểu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

b) Bổ sung chứng từ Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên (Mẫu số C2-11/NS), Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-15a/NS), Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Do Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN lập - Mẫu số C2-15b/NS), Bảng kê sử dụng dịch vụ trong tháng ... (Mẫu số C6-18/KB), Giấy báo Nợ (Mẫu số C6-19/KB) (Mẫu biểu tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này).

12. Sửa đổi, bổ sung các tài khoản kế toán như sau:

a) Đổi tên các tài khoản sau đây:

- Tài khoản 3722 - “Tiền gửi các quỹ công chuyên dùng” thành “Tiền gửi các quỹ tài chính ngoài ngân sách do cấp xã quản lý”.

- Tài khoản 3723 - “Tiền gửi khác” thành do “Tiền gửi khác do xã quản lý”.

- Tài khoản 3730 - “Tiền gửi dự án” thành “Tiền gửi ban quản lý dự án”.

- Tài khoản 3741 - “Tiền gửi có mục đích” thành “Tiền gửi có mục đích từ kinh phí đầu tư”.

- Tài khoản 3750 - “Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân” thành “Tiền gửi của các tổ chức”; Tài khoản 3751 - “Tiền gửi của các tổ chức, cá nhân” thành “Tiền gửi của các tổ chức”.

- Tài khoản 7910 - “Thu kết dư ngân sách” thành “Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay NSNN.

- Tài khoản 8953 - “Chi thường xuyên từ các khoản phí để lại ghi thu, ghi chi cho đơn vị” thành “Chi thường xuyên từ theo hình thức ghi thu, ghi chi”.

- Tài khoản 9264 - “Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1” thành “Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên phân bổ cho đơn vị cấp 1 từ nguồn vốn vay nước ngoài”.

- Tài khoản 9265 - “Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XD CB phân bổ cho đơn vị cấp 1” thành “Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XD CB phân bổ cho đơn vị cấp 1 từ nguồn vốn vay nước ngoài”.

- Tài khoản 9595 - “Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên bằng dự toán” thành “Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên từ nguồn vốn vay nước ngoài”.



- Tài khoản 9597 - Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB bằng dự toán thành Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB từ nguồn vốn vay nước ngoài.

b) Thay thế các tài khoản sau đây:

- Thay tài khoản 1476 thành tài khoản 1462 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB của cấp NS từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian.

- Thay tài khoản 1477 thành tài khoản 1463 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB của cấp NS từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian.

Tài khoản 1462, 1463 là tài khoản cấp 2 của tài khoản 1460 - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian.

c) Bổ sung các tài khoản sau:

- Tài khoản 1347 - Phải thu tiền vay đã nhận nợ là tài khoản cấp 2 của tài khoản cấp 2 của tài khoản 1340 - Phải thu tiền vay đã được nhận nợ.

- Tài khoản 1413 - Tạm ứng chi thường xuyên theo hình thức ghi thu, ghi chi là tài khoản cấp 2 của tài khoản 1410 - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi.

- Tài khoản 1418 - Tạm ứng chi đầu tư xây dựng cơ bản theo hình thức ghi thu, ghi chi là tài khoản cấp 2 của tài khoản 1410 - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi.

- Tài khoản 1420 - Tạm ứng chi từ cấp ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi là tài khoản cấp 1 của Nhóm tài khoản 14a - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi (GTGC).

Tài khoản này bao gồm các tài khoản cấp 2 như sau:

+ Tài khoản 1425 - Tạm ứng chi thường xuyên của cấp NS từ vốn viện trợ ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 1426 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB của cấp NS từ vốn vay ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi.

+ Tài khoản 1427 - Tạm ứng chi đầu tư XDCB của cấp NS từ vốn viện trợ ngoài nước theo hình thức ghi thu, ghi chi.

- Tài khoản 1461 - Tạm ứng chi thường xuyên của cấp NS từ vốn viện trợ theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian là tài khoản cấp 2 của tài khoản 1460 - Tạm ứng chi ngân sách theo hình thức ghi thu, ghi chi trung gian.

- Tài khoản TK 3657 - Phải trả tiền vay đã nhận nợ là tài khoản cấp 2 của tài khoản 3650 - Phải trả về tiền vay dài hạn nước ngoài đã được nhận nợ.

- Tài khoản 3715 - “Tiền gửi thu dịch vụ sự nghiệp công tính đủ chi phí” là tài khoản cấp 2 của tài khoản 3710 - “Tiền gửi của đơn vị hành chính sự nghiệp”.

- Tài khoản 3742 - “Tiền gửi có mục đích từ kinh phí thường xuyên”, Tài khoản 3743 - “Tiền gửi có mục đích khác” là tài khoản cấp 2 của tài khoản 3740 - “Tiền gửi có mục đích”.

- Tài khoản 3745 - Tiền gửi ODA và viện trợ là tài khoản cấp 1 của nhóm tài khoản 3700 - Phải trả tiền gửi của các đơn vị.

Tài khoản này gồm các tài khoản cấp 2 như sau:

+ TK 3746 - Tiền gửi vốn vay ODA

+ TK 3747 - Tiền gửi vốn viện trợ.

- Tài khoản 7114 - Thu ngân sách nhà nước theo kiến nghị của kiểm toán là tài khoản cấp 2 của tài khoản 7110 - Thu ngân sách nhà nước.

- Tài khoản 7912 - Nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay của NSNN là tài khoản cấp 2 của tài khoản 7910 - Thu kết dư ngân sách và nguồn kết dư ngân sách sử dụng để trả nợ gốc, lãi các khoản vay NSNN.

- Tài khoản 8995 - Chi trả nợ vay từ nguồn bội thu ngân sách; tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách; kết dư ngân sách là tài khoản cấp 2 của tài khoản 8950 - Chi ngân sách khác.

- Tài khoản 9266 - Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên từ nguồn viện trợ nước ngoài phân bổ cấp 1 là tài khoản cấp 2 của tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1.

- Tài khoản 9267 - Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB từ nguồn viện trợ nước ngoài phân bổ cấp 1 là tài khoản cấp 2 của tài khoản 9250 - Dự toán phân bổ cho đơn vị cấp 1.

- Tài khoản 9570 - Dự toán ghi thu, ghi chi từ nguồn trong nước là tài khoản cấp 1 của nhóm tài khoản 95 - Dự toán chi phân bổ cấp 4. Tài khoản này gồm 2 tài khoản cấp 2 như sau:

+ Tài khoản 9571 - Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên từ nguồn trong nước.

+ Tài khoản 9572 - Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn trong nước.

- Tài khoản 9596 - Dự toán ghi thu, ghi chi thường xuyên từ nguồn viện trợ nước ngoài.

- Tài khoản 9598 - Dự toán ghi thu, ghi chi đầu tư XDCB từ nguồn viện trợ nước ngoài.

13. Bổ sung mã chương trình mục tiêu và hạch toán chi tiết theo Phụ lục II kèm theo.

14. Sửa đổi, bổ sung mã nguồn ngân sách nhà nước như sau:

a) Đổi tên mã 17 “Kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi người có công với cách mạng” thành “Kinh phí trợ cấp, phụ cấp hàng tháng và trợ cấp một lần cho người có công với cách mạng”.

b) Bổ sung các mã nguồn 46 - Nguồn trái phiếu Chính phủ xanh thuộc nhóm Mã nguồn 31 - Nguồn đầu tư của Phụ lục III.11. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

c) Bổ sung các mã nguồn ngân sách nhà nước thuộc nhóm Mã nguồn 50 - Nguồn vốn ngoài nước của Phụ lục III.11. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC.

- Mã nguồn 55 - Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ nước ngoài độc lập thuộc NSTW để thực hiện các chương trình, dự án.

- Mã nguồn 56 - Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ nước ngoài độc lập thuộc NSTW bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án.

- Mã nguồn 57 - Ghi thu, ghi chi vốn viện trợ nước ngoài độc lập thuộc ngân sách địa phương để thực hiện các chương trình, dự án.

15. Sửa đổi, bổ sung các mẫu sổ kế toán như sau:

- Ban hành mẫu Sổ chi tiết theo dõi tình hình sử dụng dự toán ngân sách (Mẫu số S2-05/KB/TABMIS), Liệt kê chứng từ quản lý phân bổ ngân sách (Mẫu số S2-06d/KB/TABMIS) và Liệt kê chứng từ quản lý cam kết chi (Mẫu số S2-06e/KB/TABMIS) thay thế các mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục IV – Danh mục và mẫu biểu sổ kế toán, bảng kê ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC (Mẫu biểu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

- Ban hành mẫu Sao kê tài khoản (Mẫu số 01/SK) (Mẫu biểu tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

16. Sửa đổi, bổ sung các mẫu báo cáo tài chính, báo cáo quản trị:

a) Bổ sung mẫu Báo cáo hoàn trả các khoản thu nội địa và thu khác ngân sách nhà nước niên độ ... (B2-05a/BC-NS/TABMIS).

b) Ban hành các mẫu báo cáo tài chính, báo cáo quản trị sau để thay thế các mẫu tương ứng quy định tại Phụ lục V – Danh mục và mẫu biểu báo cáo tài chính, báo cáo quản trị ban hành kèm theo Thông tư số 77/2017/TT-BTC: Tổng hợp phân bổ, giao dự toán chi ngân sách cấp Tỉnh (huyện, xã) và chi trả nợ, niên



độ... (B1-01b/BC-NS/TABMIS), Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ... (B2-01/BC-NS/TABMIS), Vay, trả nợ Ngân sách nhà nước niên độ.... (B6-01/BC-NS/TABMIS), Vay, trả nợ Ngân sách địa phương niên độ.... (B6-02/BC-NS/TABMIS).

(Mẫu biểu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này).

**Điều 2.** Bãi bỏ một số điều của Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước như sau:

1. Bãi bỏ quy định tại Khoản 1 và Khoản 6 Điều 24 về dấu của Phòng Giao dịch, điểm giao dịch, bãi bỏ quy định tại Khoản 1 Điều 40, Khoản 2 Điều 56, tiết c Khoản 1 Điều 60 về Phòng Giao dịch.

2. Bãi bỏ các mẫu chứng từ Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước (C2-02a/NS, C2-02b/NS), Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước (C2-03/NS), Giấy nộp trả kinh phí (C2-05a/NS), Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ (C2-06/NS), Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước bằng ngoại tệ (C2-08/NS), Giấy đề nghị cam kết chi ngân sách nhà nước (C2-12/NS), Phiếu điều chỉnh cam kết chi ngân sách nhà nước (C2-13/NS), Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng vốn vay, vốn viện trợ đã ghi thu, ghi chi (C2-18/NS), Giấy đề nghị ghi thu, ghi chi vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài (C2-19/NS), Giấy rút vốn đầu tư (C3-01/NS), Giấy đề nghị thanh toán tạm ứng, ứng trước vốn đầu tư (C3-02/NS), Ủy nhiệm chi chuyển khoản, chuyển tiền điện tử (C4-02a/KB, C4-02c/KB), Ủy nhiệm chi (ngoại tệ) chuyển khoản, chuyển tiền điện tử (C4-02b/KB) và thực hiện theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước.

3. Bãi bỏ mẫu chứng từ Lệnh chi tiền (Mẫu số C2-01c/NS), Giấy nộp trả kinh phí cho ngân sách cấp huyện (Mẫu số C2-05c/NS), Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp trên (C2-11a/NS), Giấy rút dự toán bổ sung từ ngân sách cấp huyện (C2-11b/NS), Lệnh chi trả nợ trong nước bằng ngoại tệ (Mẫu số C2-15/NS), Giấy nộp trả vốn đầu tư (Mẫu số C3-04/NS), Giấy rút tiền mặt từ tài khoản tiền gửi (Mẫu số C4-09/KB).

4. Bãi bỏ các mẫu biểu báo cáo gồm: Báo cáo về tổng hợp dự toán (Mẫu số B1-01a/BC-NS/TABMIS), Báo cáo tình hình hoạt động NSNN và NSTW niên độ...(B8-01/BC-NS/TABMIS), Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách tỉnh niên độ... (B8-02/BC-NS/TABMIS), Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách huyện... (B8-03/BC-NS/TABMIS), Báo cáo tình hình hoạt động ngân sách xã... (B8-04/BC-NS/TABMIS).

### Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15/5/2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Tài chính để được xem xét, giải quyết./ *Hue*

#### Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- VP Ban chỉ đạo TW về phòng chống tham nhũng;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, KBNN (240 bản).

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



*Đỗ Hoàng Anh Tuấn*  
**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**Phụ lục I**

**MẪU BIỂU CHỨNG TỪ KẾ TOÁN**

*(Kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Không ghi vào  
khu vực này

CƠ QUAN CẤP TRÊN...  
CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ...

**Mẫu số C1- 04/NS**  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số: .....

**LỆNH HOÀN TRẢ KHOẢN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Căn cứ Quyết định về việc hoàn thuế số: ..... ngày: .....  
của cơ quan quản lý thu ..... Mã CQ thu: .....  
Đề nghị KBNN A (nơi trực tiếp hoàn trả): ..... Tỉnh, TP: .....  
Hoàn trả cho: ..... Mã số thuế: .....  
Địa chỉ: ..... Quận/Huyện ..... Tỉnh/Thành phố .....  
Hình thức hoàn trả bằng: Tiền mặt  Chuyển khoản   
Tên tổ chức/người nhận tiền: .....  
Chuyển tiền vào tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) (B): .....  
(hoặc) trả tiền mặt cho: ..... Số CMND/HC: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....  
Lý do hoàn trả: .....  
Chi tiết nội dung khoản hoàn trả.

STT	Nội dung khoản nộp NSNN/ Chi hoàn thuế/ Trả lãi (nếu có)	Mã NDKT	Mã chương	Mã ĐBHC	KBNN nơi thu NSNN	Năm NS	Số tiền đã nộp	Số tiền được quyết định hoàn trả
<b>Tổng cộng</b>								

Tổng số tiền hoàn trả ghi bằng chữ: .....

**NGƯỜI LẬP**  
(Ký, ghi họ tên)

Ngày.....tháng.....năm.....  
**THỦ TRƯỞNG**  
(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)

**PHẦN KBNN HẠCH TOÁN HOÀN TRẢ**

1. Hạch toán phần hoàn trả: Niên độ hạch toán hoàn trả..... - Giảm thu NSNN <input type="checkbox"/> - Chi NSNN <input type="checkbox"/> Mã NDKT.....Mã Chương..... Mã ngành KT .....	Mã nguồn NSNN	Định khoản		Mã ĐBHC	Số tiền
		Nợ TK	Có TK		
2. Hạch toán báo Nợ KB hoàn trả (nếu có) KBNN ..... Mã KBNN: .....					

**NGƯỜI NHẬN TIỀN**  
Ngày.....tháng.....năm.....  
(Ký, ghi họ tên)

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC HOÀN TRẢ (A)**  
Ngày.....tháng.....năm.....  
THỦ QUỸ KẾ TOÁN KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

**NGÂN HÀNG (KHO BẠC NHÀ NƯỚC) B**  
Ngày..... tháng..... năm.....  
KẾ TOÁN KẾ TOÁN TRƯỞNG

Không ghi vào  
khu vực này

CƠ QUAN CẤP TRÊN...  
CQ QUYẾT ĐỊNH HOÀN TRẢ ...

Mẫu số C1- 05/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số:.....

### LỆNH HOÀN TRẢ KIỂM BÙ TRỪ THU NSNN

Căn cứ Quyết định về việc hoàn thuế kiểm bù trừ thu ngân sách nhà nước số ..... ngày ..... của cơ quan quản lý thu..... Mã CQ thu:.....

Đề nghị KBNN A: ..... Tỉnh, TP: .....

1) Hoàn trả cho: ..... Mã số thuế:.....

Địa chỉ:..... Quận/Huyện: ..... Tỉnh/TP. ....

Lý do hoàn trả:.....

Chi tiết nội dung khoản hoàn trả:

STT	Nội dung khoản nộp NSNN/ Chi hoàn thuế/ Trả lãi (nếu có)	Mã NDKT	Mã chương	Mã ĐBHC	KBNN nơi thu NSNN	Năm NS	Số tiền đã nộp	Số tiền được quyết định hoàn
Tổng cộng								

Tổng số tiền được hoàn trả ghi bằng chữ: .....

#### 2) Khấu trừ khoản hoàn trả để thu NSNN:

Chi tiết nội dung khoản thu:

ST T	Nội dung khoản thu NSNN	Mã số thuế	Số Tờ khai/Quyết định/Thông báo	Kỳ thuế/ Ngày Tờ khai/ Quyết định/ Thông báo	Mã TKKT	Mã NDKT	Mã CQ thu	Mã chương	Mã ĐBHC	KBNN nơi thu NSNN	Số tiền thu NSNN
Tổng cộng											

Tổng số tiền nộp Ngân sách ghi bằng chữ: .....

#### 3. Hoàn trả số tiền còn lại sau khi đã bù trừ khoản phải nộp NSNN: Bằng số:.....

Bằng chữ: .....

Hình thức hoàn trả bằng: Tiền mặt  Chuyển khoản

Tên tổ chức/người nhận tiền: .....

Chuyển tiền vào tài khoản số: ..... Tại Ngân hàng (KBNN) (B): .....

(hoặc) trả tiền mặt cho: ..... Số CMND/HC:..... Cấp ngày:..... Nơi cấp: .....

**NGƯỜI NHẬN TIỀN**  
(Ký, ghi họ tên)

**CƠ QUAN THU**  
Ngày.....tháng.....năm.....  
**NGƯỜI LẬP** **THỦ TRƯỞNG**  
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)





CƠ QUAN THU

## GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH THU NSNN, HOÀN TRẢ NSNN

Điều chỉnh thu NSNN Điều chỉnh hoàn trả NSNN 

Mẫu số C1-07a/NS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020

của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Số: .....

Kính gửi Kho bạc Nhà nước: ..... Tỉnh, TP: .....

## THÔNG TIN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH:

Cơ quan đề nghị điều chỉnh: ..... Mã cơ quan thu .....

Địa chỉ: ..... Xã ..... Quận/Huyện ..... Tỉnh, TP.....

Do việc lập thông tin thu NSNN hoặc hoàn trả NSNN chưa chính xác, nay đề nghị KBNN ..... điều chỉnh lại như sau:

GNT/Lệnh hoàn trả		Mã số thuế	Lý do điều chỉnh	Thông tin chứng từ nộp NSNN/Lệnh hoàn trả							Đề nghị điều chỉnh						
Số	Ngày			Mã TKKT	Mã NDKT	Mã CQ thu	Mã ĐBHC	Mã chương	Kỳ thuế	Số tiền	Mã TKKT	Mã NDKT	Mã CQ thu	Mã ĐBHC	Mã chương	Kỳ thuế	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>										<b>Tổng cộng</b>							
<b>Các thông tin khác đề nghị điều chỉnh:</b>																	
.....																	
.....																	
.....																	

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng ..... năm.....  
 KẾ TOÁN KẾ TOÁN TRƯỞNG

CƠ QUAN THU

Ngày ..... tháng ..... năm.....  
 NGƯỜI LẬP THỦ TRƯỞNG  
 (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-01a/NS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Số:..... Năm NS:.....

**LỆNH CHI TIỀN**Thực chi  Tạm ứng  Chuyển khoản  Tiền mặt 

(Đánh dấu X vào ô tương ứng)

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số ..... ngày.....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....

Chi Ngân sách..... Tài khoản: .....

Mã TCNS ..... Tên CTMT, DA: .....

..... Mã CTMT, DA: .....

**PHÂN GHI ĐỊNH KHOẢN**

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>					

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: .....

Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

Tài khoản: ..... Tại KBNN (NH): .....

CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ

Ngày.....tháng .....năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG THỦ TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI NHẬN TIỀN

Ngày.....tháng.....năm .....

(Ký, ghi rõ họ tên)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm .....

THỦ QUỸ KẾ TOÁN KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Không ghi vào

khu vực này

**GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ  
CHO NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**

Cơ quan tài chính/UBND cấp xã: .....

Đề nghị KBNN: .....

Trích tài khoản chi chuyển giao  hoặc giảm thu chuyển giao 

theo Quyết định số: ..... ngày: .....

**PHẦN KBNN GHI**

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT, DA	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>						

Đồng thời hạch toán tăng thu NSNN cấp trên khi đã quyết toán NSNN  hoặc giảm chi NS cấp trên 

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT, DA	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>						

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ**

Ngày .... tháng .... năm ....

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên)

**THỦ TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày .... tháng .... năm .....

**KẾ TOÁN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**

Không ghi vào  
khu vực này

## PHIẾU ĐIỀU CHỈNH SỐ LIỆU NGÂN SÁCH

Mẫu số C2-10/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
Số:.....

Đơn vị đề nghị điều chỉnh:.....

Đề nghị Kho bạc nhà nước..... điều chỉnh số liệu chi ngân sách.

Lý do điều chỉnh:.....

Số TT	Ngày hạch toán	Số chứng từ	Diễn giải	Năm NS	Mã TKKT	Tạm ứng	Thực chi	Mã NDKT	Mã cấp NS	Mã ĐVQH NS	Mã ĐB HC	Mã chương trình	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Mã dự phòng	Số tiền		
																	Nợ	Có	
			- Số liệu đã hạch toán																
			- Số liệu đề nghị điều chỉnh																

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

### ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

Ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Không ghi vào  
khu vực này

**GIẤY RÚT DỰ TOÁN  
BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**

**Mẫu số C2-11/NS**  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số:..... Năm NS: .....

Căn cứ dự toán NS ..... bổ sung cho NS.....  
Đề nghị KBNN: .....  
Chi NS (cấp) ..... Tài khoản.....  
theo chi tiết:

PHẦN KBNN GHI
Nợ TK.....
Có TK.....
Mã ĐBHC.....

Diễn giải	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Bổ sung cân đối ngân sách						
2. Bổ sung có mục tiêu						
<b>Tổng cộng (1+2):</b>						

Đồng thời hạch toán số thu bổ sung cho NS (cấp) ..... Mã TCNS: ..... theo chi tiết sau:

Diễn giải	Mã NDKT	Mã chương	Số tiền
1. Bổ sung cân đối ngân sách			
2. Bổ sung có mục tiêu			
<b>Tổng cộng (1+2):</b>			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH/UBND CẤP XÃ**

Ngày .... tháng ... năm .....

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**                      **THỦ TRƯỞNG**  
(Ký, ghi họ tên)                      (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày .... tháng ..... năm .....

**KẾ TOÁN**                      **KẾ TOÁN TRƯỞNG**                      **GIÁM ĐỐC**

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-14a/NS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020

của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Số..... Năm NS.....

**LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM**

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số ..... ngày .....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước ..... chi trả Gốc, lãi, phí khoản vay của  
ngân sách cấp: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Tài khoản số: ..... Tại NH (KBNN): .....

Ngày đến hạn thanh toán: .....

**PHẦN KBNN GHI**

Nợ TK: .....

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: .....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Thanh toán gốc:						
2. Thanh toán lãi:						
3. Thanh toán phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay:						
<b>Tổng cộng:</b>						

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày.....tháng... năm .....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH**

Ngày ..... tháng... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

BỘ TÀI CHÍNH  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-14b/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số:..... Năm NS: .....

**LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG ĐỒNG VIỆT NAM**  
(Do Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN lập)

Căn cứ kết quả phát hành TPCP đấu thầu, bảo lãnh, phí phát hành .....

Đến hạn thanh toán, ngày.....tháng.....năm .....

Yêu cầu Sở giao dịch - Kho bạc Nhà nước chi trả Gốc, lãi, phí phát hành TPCP từ  
ngân sách cấp: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Tài khoản số: ..... Tại NH (KBNN): .....

Ngày chuyển tiền: .....

**PHẦN KBNN GHI**

Nợ TK: .....

Nợ TK.....

Có TK.....

Mã ĐBHC.....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
1. Thanh toán gốc:						
2. Thanh toán lãi:						
3. Thanh toán phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay:						
<b>Tổng cộng:</b>						

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ

Ngày .....tháng .....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH KHO BẠC NHÀ NƯỚC

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng.....năm.....

GIÁM ĐỐC

CƠ QUAN TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-15a/NS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Số:..... Năm NS:.....

**LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG NGOẠI TỆ**

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số..... ngày.....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước..... chi trả Gốc, lãi, phí khoản vay của  
ngân sách cấp: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Tài khoản số:..... Tại NH (KBNN):.....

Loại ngoại tệ:..... Tỷ giá quy đổi:.....

Ngày đến hạn thanh toán:.....

**PHẦN KBNN GHI**

Nợ TK: .....

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Có TK: .....

Mã ĐBHC: .....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
						Nguyên tệ	Quy ra VNĐ
1. Thanh toán gốc:							
2. Thanh toán lãi:							
3. Thanh toán phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay:							
<b>Tổng cộng:</b>							

Tổng số tiền ghi bằng chữ (nguyên tệ): .....

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VNĐ): .....

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày.....tháng.....năm .....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH**

Ngày.....tháng... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**LỆNH CHI TRẢ NỢ TRONG NƯỚC BẰNG BẰNG NGOẠI TỆ**  
(Do Cục Quản lý ngân quỹ - KBNN lập)

Căn cứ kết quả phát hành TPCP đấu thầu, bảo lãnh: .....

Đến hạn thanh toán, ngày..... tháng..... năm.....

Yêu cầu Sở giao dịch - Kho bạc Nhà nước chi trả Gốc, lãi, phí TPCP từ ngân sách  
cấp: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Tài khoản số: ..... Tại NH (KBNN): .....

Loại ngoại tệ: ..... Tỷ giá quy đổi: .....

Ngày chuyển tiền: .....

PHẦN KBNN GHI	
Nợ TK:	.....
Nợ TK:	.....
Có TK:	.....
Có TK:	.....
Mã ĐBHC:	.....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Số tiền	
						Nguyên tệ	VND
1. Thanh toán gốc:							
2. Thanh toán lãi:							
3. Thanh toán phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay:							
<b>Tổng cộng:</b>							

Tổng số tiền ghi bằng chữ (nguyên tệ): .....

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VND): .....

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ NGÂN QUỸ

Ngày .....tháng .....năm.....  
TỔNG GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH KHO BẠC NHÀ NƯỚC

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày.....tháng..... năm.....  
GIÁM ĐỐC



BỘ TÀI CHÍNH  
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH  
ĐỐI NGOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số C2-16/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số:..... Năm NS: .....

### LỆNH CHI TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI BẰNG BẢNG NGOẠI TỆ

Căn cứ kế hoạch trả nợ nước ngoài năm .....  
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....  
Chi Ngân sách: .....  
Mã chương: ..... Mã nguồn NSNN: .....  
Đơn vị hưởng: .....  
Mã ĐBHC (mã nhà tài trợ): .....

PHẦN KBNN GHI

Nợ TK: .....  
Nợ TK: .....  
Có TK: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã ngành kinh tế	Số tiền		
			Nguyên tệ	Quy USD	Quy VND
1. Thanh toán gốc:					
2. Thanh toán lãi.					
3. Thanh toán phí và chi phí phát sinh khác từ khoản vay:					
<b>Tổng cộng:</b>					

Tổng số tiền ghi bằng chữ (VND): .....

Yêu cầu Kho bạc Nhà nước Trung ương làm thủ tục trích từ Quỹ ngoại tệ tập trung:

**Số tiền:** Bảng số: .....

Bảng chữ: .....

**Để trả cho:** (Tên chủ nợ) .....

**Nước chủ nợ:** .....

**Tài khoản:** .....

**Ngân hàng người thụ hưởng:** .....

**SWIFT CODE:** .....

**Ngân hàng trung gian:** .....

**SWIFT CODE:** .....

**Nội dung:** .....

**Kỳ hạn thanh toán:** .....

(Phí ngân hàng trích từ ngân sách nhà nước)

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày.....tháng.....năm.....

KÉ TOÁN KÉ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

**CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ TÀI CHÍNH ĐỐI NGOẠI**

....., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP TRƯỞNG PHÒNG THỦ TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên) (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Không ghi vào  
khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH...

## LỆNH GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH

Ngân sách: .....

Mẫu số C2-17a/NS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020

của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Số: ..... Năm NS: .....

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước,

Yêu cầu Kho bạc nhà nước:..... Ghi thu NSNN: .....

Khoản thu của:..... Mã số thuế: .....

Nội dung: .....

Cơ quan quản lý thu:..... Mã CQT: .....

Mã NDKT.....Mã chương: .....

Theo QĐ (Tờ khai hải quan) số:..... ngày:.....

Ghi chi NSNN: .....

Đơn vị thụ hưởng: .....

Mã ĐVQHNS:.....Mã chương: .....

Mã CTMT, DA và HTCT:.....Mã nguồn NSNN:..... Tại Kho bạc Nhà nước.....

## PHẦN KBNN GHI

1. Nợ TK.....

Có TK:.....

2. Nợ TK:.....

Có TK:.....

Mã ĐBHC:.....

NỘI DUNG	Mã NDKT	Mã ngành KT	Số tiền ghi thu, ghi chi ngân sách
<b>Tổng cộng</b>			

Tổng số tiền ghi bằng chữ:.....

.....

## KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng..... năm .....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

## CƠ QUAN TÀI CHÍNH

Ngày ..... tháng ..... năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)

THỦ TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Không ghi vào  
khu vực này

Mẫu số C2-17b/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số: ..... Năm NS: .....

## LỆNH GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH

- Thực thu, vay NSTW, thực chi NSTW cho ĐV  
 Thực thu NSTW, tạm ứng NSTW cho ĐV  
 Thực thu NSDP, thực chi NSDP cho ĐV  
 Thực thu NSDP, tạm ứng NSDP cho ĐV
- Thực thu, vay NSTW, thực chi NSTW ;  
 Thực thu NSDP, thực chi NSDP cho ĐV ;  
 Thực thu NSTW, thực chi NSTW ,  
 Thực thu NSDP, tạm ứng NSDP cho ĐV

Ngân sách: .....

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước,

Yêu cầu Kho bạc nhà nước : ..... Ghi thu, vay NSNN .....

Khoản thu của: ..... Mã số thuế: ..... Kỳ thuế: .....

Nội dung: .....

Mã chương: ..... Mã ngành KT: ..... Mã NDKT: .....

Ghi chi NSNN: .....

Đơn vị thụ hưởng: ..... Mã chương: .....

Mã ĐVQHNS: ..... Mã ĐBHC: .....

Mã CTMT, DA và HTCT: ..... Mã nguồn NSNN: .....

Tại Kho bạc Nhà nước: .....

PHẦN KBNN GHI	
1. Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
2. Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Mã ĐBHC: .....	

NỘI DUNG	Mã ngành KT	Mã NDKT	Số tiền ghi thu, ghi chi ngân sách
<b>Tổng cộng:</b>			

Tổng số tiền ghi bằng chữ : .....

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày ..... tháng ..... năm .....

KẾ TOÁN      KẾ TOÁN TRƯỞNG      GIÁM ĐỐC

### ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP      TRƯỞNG PHÒNG      THỦ TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên)      (Ký, ghi họ tên)      (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC TỈNH, TP

Ngày ..... tháng ..... năm .....

KẾ TOÁN      KẾ TOÁN TRƯỞNG      GIÁM ĐỐC

### ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ GHI THU, GHI CHI

Ngày ..... tháng ..... năm .....

TRƯỞNG PHÒNG      THỦ TRƯỞNG  
(Ký, ghi họ tên)      (Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Không ghi vào  
khu vực này

## PHIẾU ĐIỀU CHỈNH CÁC KHOẢN CHI NSNN

Mẫu số C3-05/NS  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
Số:.....

Đơn vị đề nghị điều chỉnh:.....

Đề nghị Kho bạc nhà nước:..... điều chỉnh số liệu chi ngân sách.

Lý do điều chỉnh:.....

STT	Ngày hạch toán	Số chứng từ	Diễn giải	Năm NS	Mã TKKT	Tạm ứng/ ƯT chưa đủ ĐKTT	Thực chi/ ƯT đủ ĐKTT	Mã ND KT	Mã cấp NS	Mã ĐV QH NS	Mã ĐB HC	Mã chương g	Mã ngành KT	Mã CTMT, DA và HTCT	Mã nguồn NSNN	Năm KHV	Mã dự phòng	Số tiền		
																		Nợ	Có	
			- Số liệu đã hạch toán																	
			- Số liệu đề nghị điều chỉnh																	

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

### ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH

Ngày. ....tháng.....năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, ghi họ tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



Không ghi vào  
khu vực này

## GIẤY NỘP TIỀN VÀO TÀI KHOẢN

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Mẫu số C4-08/KB  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
Số:.....

Người nộp: .....

Địa chỉ: .....

Nộp vào tài khoản số: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Tại KBNN: .....

Mở tại Ngân hàng ủy nhiệm thu: .....

### PHÂN KBNN GHI

Nợ TK: .....

Có TK: .....

Nội dung nộp	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>	

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Ngân hàng/KBNN ghi số ngày ... tháng ... năm .....

**NGƯỜI NỘP TIỀN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ QUỸ**

**KẾ TOÁN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Không ghi vào  
Khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

**Mẫu số C6-08/KB**  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

**PHIẾU CHUYỂN KHOẢN**

Số: .....

Lập ngày..... tháng..... năm.....

Tên tài khoản nợ: .....

Tên tài khoản có: .....

Nội dung: .....

Nợ TK .....

Có TK .....

Số tiền ghi bằng số

Mục lục NSNN (nếu có). Mã NDKT:..... Mã chương:..... Mã ngành KT: .....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

Ngày ... tháng ... năm ...

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC KHO BẠC NHÀ NƯỚC



CQ chủ quản:.....

Đơn vị:.....

Số TK:.....

Mã ĐVQHNS:.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY ĐỀ NGHỊ TẠM CẤP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH**

Tháng .... Năm .....

Kính gửi: Kho bạc Nhà nước.....

Căn cứ số chỉ dự toán thường xuyên NS..... năm 20..... của đơn vị là:.....

Số chỉ dự toán KPTX NS..... bình quân một tháng năm 20..... của đơn vị là: .....

Để đảm bảo hoạt động chuyên môn của đơn vị trong thời gian chưa có dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đề nghị KBNN ..... tạm cấp dự toán cho đơn vị theo chi tiết sau:

Mã TKKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số đơn vị đề nghị	KBNN duyệt
<b>Tổng cộng</b>					

Tổng số tiền đề nghị tạm cấp ghi bằng chữ: .....

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI:**

Đồng ý tạm cấp dự toán cho đơn vị: .....

Số tiền ghi bằng số: .....

Số tiền ghi bằng chữ: .....

Ngày..... tháng..... năm.....

**KẾ TOÁN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**



Không ghi vào  
khu vực này

Mẫu số: C6-18/KB

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020

của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BẢNG KÊ**  
**SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRONG THÁNG ...**

Số:..... Năm NS: .....

Chuyển khoản Tiền mặt tại KB Tiền mặt tại NH 

Kính gửi: KBNN .....

Tên nhà cung cấp hàng hóa dịch vụ: .....

Đề nghị KBNN ..... thanh toán tiền sử dụng hàng hóa, dịch vụ .....

..... của các đơn vị như sau:

STT	Tên đơn vị sử dụng hàng hóa, dịch vụ	Tài khoản	Số tiền
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>Tổng cộng</b>			

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền: .....

Địa chỉ: .....

Tài khoản: .....

Tại KBNN (NH): .....

Hoặc người nhận tiền: .....

Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

**NHÀ CUNG CẤP HÀNG HÓA, DỊCH VỤ**

Ngày .... tháng .... năm ....

**NGƯỜI NHẬN TIỀN**

Ngày...tháng ..năm...

(Ký, ghi họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

**PHẦN KHO BẠC NHÀ NƯỚC GHI**

Mã ĐBHC: .....

Nợ/Có	Tài khoản	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Mã CTMT, DA	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>							

Ngày .... tháng .... năm ....

**THỦ QUỸ****KẾ TOÁN****KẾ TOÁN TRƯỞNG****GIÁM ĐỐC**

Không ghi vào  
Khu vực này

KHO BẠC NHÀ NƯỚC.....

Mẫu số C6-19/KB  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số: .....

**GIẤY BÁO NỢ**

Ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: .....

Mã ĐVQHNS: .....

KBNN ..... xin thông báo đã ghi nợ tài khoản .....

của Quý đơn vị.

Số tiền bằng số: .....

Số tiền bằng chữ: .....

Nội dung: .....

**KÉ TOÁN**

(Ký, ghi họ tên)

**KÉ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)



**Phụ lục II**  
**DANH MỤC MÃ NHÀ TÀI TRỢ**

(Hạch toán vào mã Chương trình mục tiêu và hạch toán chi tiết)

(Kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

STT	Mã số	Tên chủ nợ	Quốc gia
1	N0101	Angerie	ALGERIA
2	N0201	OeKB	AUSTRIA
3	N0202	RBI	
4	N0203	UniCredit Bank	
5	N0204	Volksbank	
6	N0301	Fortis (ODA)	
7	N0302	General Bank	BELGIUM
8	N0303	Govt. of Belgium	
9	N0304	KBC Bank	
10	N0305	NBB	
11	N0401	China Eximbank	
12	N0402	China Gov	CHINA. P.R. OF
13	N0501	Gov.of Denmark	DENMARK
14	N0502	Nordea	
15	N0601	BNP-FINLAND	FINLAND
16	N0602	Nordea Finland	
17	N0603	Handelsbanken	
18	N0701	A.F.D	FRANCE
19	N0702	BF	
20	N0703	COFACE	
21	N0704	France, Gov't of	
22	N0801	Hermes	GERMANY, FED.REP. OF
23	N0802	KfW	
24	N0803	Stadtbank Berlin	
25	N0901	Eximbank Hungary	HUNGARY
26	N1001	Exim of India	INDIA
27	N1002	GOI	
28	N1101	Iraq Government	IRAQ
29	N1201	Israeli Govt	ISRAEL
30	N1301	Artigiancassa (ODA)	ITALY
31	N1302	Gov. of Italia	
32	N1303	SACE	
33	N1304	Casa Depositie e Prestiti S.P.A	
34	N1401	JICA	JAPAN

35	N1501	KEXIMBANK	KOREA, REP. OF
36	N1601	KFAED	KUWAIT
37	N1701	DNIB	NETHERLANDS
38	N1801	KfW - NORAD	NORWAY
39	N1901	GOV. OF POLAND	POLAND
40	N2001	Government of Russia	RUSSIA FEDERATION
41	N2101	Saudi Fund	SAUDI ARABIA
42	N2201	ICO	SPAIN
43	N2301	SWEDEN	SWEDEN
44	N2401	FOFEA	SWITZERLAND
45	N2501	Thailand Gov't of	THAILAND
46	N2601	ECGD	UNITED KINGDOM
47	N2701	USAID	UNITED STATES
48	N2801	ADB	INTERNATIONAL ORGANIZATION
49	N2802	IBRD	
50	N2803	IDA	
51	N2804	IFAD	
52	N2805	NDF	
53	N2806	NIB	
54	N2807	OFID	
55	N2901	EIB	
56	N3001	CFSB	UNITED STATES
57	N3101	CITIBANK NEW YORK	
58	N3201	Deutsche Bank	UNKNOWN
59	N3202	DB	
60	N3301	Citi	VIET NAM
61	N3401	BNP	FRANCE
62	N3501	Abu Dhabi Fund	UAE
63	N3601	Chính phủ các nước	
64	N3701	Các tổ chức quốc tế (UNDP, UNFPA, UNICEF...)	
65	N3801	Các tổ chức phi Chính phủ	
66	N9901	Các nhà tài trợ khác	

**Phụ lục III**  
**MẪU BIỂU SỔ KẾ TOÁN**

(Kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC:.....

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06d/KB/TABMIS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ**  
**QUẢN LÝ PHÂN BỐ NGÂN SÁCH**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên lập giao dịch:..... Loại ngày:.....

Nguồn bút toán:..... Trạng thái:.....

STT	Ngày tạo giao dịch	Ngày hiệu lực	Mã loại dự toán	Tên lô bút toán/ Số Dossier	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Nợ/Có	Phát sinh	
							N.Tệ	VND
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.						Nợ		
						Có		
<b>Cộng chứng từ</b>								
2.								

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KHO BẠC NHÀ NƯỚC:.....

Mã KBNN:.....

Mẫu S2-06e/KB/TABMIS

(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Ngày lập:.....

**LIỆT KÊ CHỨNG TỪ  
QUẢN LÝ CAM KẾT CHI**

Từ ngày:..... đến ngày.....

Nhân viên: (tất cả hoặc chi tiết theo từng nhân viên)

Trạng thái phê duyệt: (Của Đơn đặt hàng):

Loại tiền:

Sắp xếp theo:

Đơn đặt hàng: (All/Khung/CKC)

STT	Đơn đặt hàng	Mã NCC	Số YCTT tương ứng	Ngày nhập giao dịch	Ngày hạch toán	Tài khoản (12 đoạn mã COA)	Phát sinh		Trạng thái phê duyệt (HĐTH)
							N.Tệ	VNĐ	
1	Khung (Đối với Đầu Tư), Số: ...								
	HĐTH, Số: ...								
	HĐTH, Số: ...								
2	Cam kết chi Số: ...								

KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KHO BẠC NHÀ NƯỚC/STATE TREASURY...  
KHO BẠC NHÀ NƯỚC/STATE TREASURY.....

Mẫu số 01/SK  
(Theo TT số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)  
Số.....

### SAO KÊ TÀI KHOẢN/TRANSACTION STATEMENT

Từ ngày/From date . / . / . đến ngày/to date . / . / .

Kính gửi/Dear customer: .....

Kho bạc Nhà nước ..... xin trân trọng thông báo Sao kê giao dịch tài khoản số .....  
của Quý đơn vị như sau:

We would like to inform your transaction statement as follow.

Loại tiền/Currency: .....

STT/ No	Giờ phút ngày/tháng/năm Hour:minute Date	Nội dung giao dịch Transaction comment	Số phát sinh bằng ngoại tệ Turnover in foreign currency		Tỷ giá Exchange rate	Số phát sinh quy đổi ra VND Turnover in VND		Số dư theo nguyên tệ Balance in foreign currency
			Nợ Debit	Có Credit		Nợ Debit	Có Credit	
		Số dư đầu kỳ/Beginning balance						
		Số dư cuối kỳ/Closing balance						

Ngày/Date..... tháng/month..... năm/year.....

KẾ TOÁN/ACCOUNTANT

KẾ TOÁN TRƯỞNG/CHIEF ACCOUNTANT

**Phụ lục IV**  
**MẪU BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31 ngày 3 tháng 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN:.....  
ĐƠN VỊ LẬP:.....

Mẫu số B1-01b/BC-NS/TABMIS  
(Theo TT 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN**  
**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) VÀ CHI TRẢ NỢ NIÊN ĐỘ...**

Từ ngày hiệu lực:..... đến ngày hiệu lực:.....  
Từ ngày kết số:..... đến ngày kết số:.....  
Tài khoản .....

Đơn vị: .....

STT	Nội dung	Dự toán HĐND quyết định				Đã phân bố, giao dự toán	Dự toán còn lại
		Tổng dự toán	Chuyển nguồn năm trước mang sang (Loại dự toán 06)	Dự toán giao đầu năm – Do HĐND quyết định (Loại dự toán 01)	Dự toán bổ sung và điều chỉnh trong năm (Loại dự toán 02, 03)		
1	2	3	4	5	6	7	8=3-7
	<b>Tổng số</b>						
<b>A</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>						
1	Đầu tư cho các DA do địa phương quản lý theo các lĩnh vực						
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
1.4	Chi khoa học và công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hóa thông tin						
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế						
1.11	Hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã						

	hội- nghề nghiệp theo quy định của pháp luật						
1.12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật						
1.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật						
2	Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
3	Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật						
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị ở địa phương được phân cấp trong các lĩnh vực</b>						
1	Chi quốc phòng						
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
4	Chi khoa học và công nghệ						
5	Chi y tế, dân số và gia đình						
6	Chi văn hóa thông tin						
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
8	Chi thể dục thể thao						
9	Chi bảo vệ môi trường						
10	Chi các hoạt động kinh tế						
11	Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị -xã hội; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội- nghề nghiệp theo quy định của pháp luật						
12	Chi đảm bảo xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật						
<b>III</b>	<b>Chi trả lãi các khoản do địa phương vay (1)</b>						
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương</b>						
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi cải cách tiền lương</b>						
<b>VII</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác</b>						
<b>B</b>	<b>Chi chuyển giao ngân sách</b>						
<b>I</b>	<b>Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới</b>						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
<b>II</b>	<b>Chi hỗ trợ các địa phương khác</b>						



C	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NSĐP						
---	-----------------------------	--	--	--	--	--	--

*Ghi chú: (1) trả lãi cho vay bao gồm lãi, phí và chi phí khác phát sinh từ việc vay*

...., ngày .... tháng .... năm .....

**NGƯỜI LẬP**

**KIỂM SOÁT**

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký tên, ghi họ tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...  
 ĐƠN VỊ LẬP: ...

Mẫu số BZ-01/BC-NSTABMIS  
 (Theo TT 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO THU VÀ VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NIÊN ĐỘ.....**

Từ ngày hiệu lực ..... đến ngày hiệu lực .....

Từ ngày kết số ..... đến ngày kết số .....

Địa bàn:

Đơn vị: ...

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm						
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12	
	<b>TỔNG SỐ</b>													
	Trong đó: <b>TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)</b>													
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>													
	Trong đó: <b>THU NSNN (Đã loại trừ hoàn thuế)</b>													
I	<b>Thu nội địa không kể dầu thô</b>													
1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước</b>													
1.1	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>													
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>													
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>													
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)</i>													
1.1.4	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên nước thủy điện</i>													
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng													
1.2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>													
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>													
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>													
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)</i>													
1.2.4	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên nước thủy điện</i>													
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định, hợp đồng													
2	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>													
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>													
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>													
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)</i>													
2.4	Thuế tài nguyên <i>Tr.đó: Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng) - Tài nguyên nước thủy điện</i>													
2.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng													
3	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>													
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước <i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế giá trị gia tăng thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng thăm dò, khai thác dầu, khí bán ra trong nước)</i>													
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước													

STT	Chi tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
	<i>Tr.đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
	<i>Tr.đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN thu theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
3.4	Thuế tài nguyên												
	<i>Tr.đó: - Tài nguyên dầu, khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác dầu, khí theo hiệp định, hợp đồng)</i>												
	<i>- Tài nguyên nước thủy điện</i>												
3.5	Thu từ khí thiên nhiên và khí than theo hiệp định, hợp đồng												
4	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>												
5	<b>Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện</b>												
	<i>Trong đó: - Từ hàng nhập khẩu bán ra trong nước</i>												
	<i>- Từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>												
6	<b>Lệ phí trước bạ</b>												
7	<b>Các loại phí, lệ phí</b>												
	<i>Trong đó: - Phí thuộc lĩnh vực đường bộ</i>												
	<i>- Phí thuộc lĩnh vực đường biển</i>												
	<i>- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản</i>												
	<i>- Phí tham quan</i>												
	<i>- Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực</i>												
7.1	Thu phí, lệ phí trung ương												
7.2	Thu phí, lệ phí tỉnh												
7.3	Thu phí, lệ phí huyện												
7.4	Thu phí, lệ phí xã												
8	<b>Các khoản thu về nhà, đất</b>												
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp												
8.3	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước												
	<i>Tr.đó: - Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>												
	<i>- Tiền thuê đất ghi thu, ghi chi theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật</i>												
8.4	Thu tiền sử dụng đất												
	<i>Tr.đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý</i>												
8.5	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước												
9	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>												
9.1	Thuế gia nhập gia tăng												
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế												
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt												
9.5	Thu khác												
10	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển</b>												
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>												
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>												
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại												
	<i>Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan Trung ương cấp</i>												
	<i>- Thu từ giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>												
11	<b>Thu khác ngân sách</b>												
11.1	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ												
11.2	Thu tiền phạt												
	<i>Trong đó</i>												
	<i>- Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông</i>												
	<i>- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện</i>												
11.3	Thu tịch thu												
	<i>Tr.đó: Tịch thu chống lậu</i>												
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước												
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ												
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác												
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước												
11.8	Thu khác còn lại												
	<i>Trong đó</i>												
	<i>- Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>												
12	<b>Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</b>												
	<i>Tr.đó: Tiền đền bù thiệt hại khi NN thu hồi đất công</i>												
13	<b>Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN</b>												
	<i>Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý</i>												
	<i>- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý</i>												
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế												
13.2	Thu cổ tức												
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp												
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ												
	<i>Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý</i>												
	<i>- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý</i>												
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước												
II	<b>Thu về dầu thô</b>												
1	<b>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</b>												
1.1	Thuế tài nguyên												

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ						Lũy kế thực hiện từ đầu năm					
		NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra			NSNN	NSTW	NSDP	Chia ra		
					NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã				NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9	8	9=10+11+12	10	11	12
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.4	Dầu mỏ được chia của Chính phủ Việt Nam												
1.5	Thuế đặc biệt												
1.6	Phụ thu về dầu												
1.7	Thu chênh lệch giá dầu												
1.8	Khác												
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>												
2.1	Thuế tài nguyên												
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp												
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam												
2.5	Thuế đặc biệt												
2.6	Phụ thu về condensate												
2.7	Thu chênh lệch giá condensate												
2.8	Khác												
III	<b>Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>												
1	<b>Tổng thu từ hoạt động XNK</b>												
1.1	Thuế xuất khẩu												
1.2	Thuế nhập khẩu												
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu												
1.4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu												
1.5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam												
	<i>Trừ đó: - Thuế chống bán phá giá</i>												
	<i>- Thuế chống trợ cấp</i>												
	<i>- Thuế chống phân biệt đối xử</i>												
	<i>- Thuế tự vệ</i>												
1.6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu												
1.7	Thu khác												
2	<b>Hoàn thuế GTGT</b>												
3	<b>Hoàn thuế XNK đối với các chương trình ưu đãi thuế SX, lắp ráp ô tô hoặc chương trình ưu đãi thuế CNHT</b>												
4	<b>Hoàn thuế TTĐB đối với xăng khoáng nguyên liệu dùng để sản xuất, pha chế xăng sinh học</b>												
IV	<b>Thu Viện trợ</b>												
V	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>												
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng												
2	Các khoản huy động đóng góp khác												
VI	<b>Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>												
1	<b>Thu từ các khoản cho vay của nhà nước</b>												
1.1	Thu nợ gốc cho vay												
1.2	Thu lãi cho vay												
2	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>												
VII	<b>Tạm thu ngân sách</b>												
B	<b>VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>												
I	<b>Vay trong nước</b>												
	<i>Trừ đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ</i>												
II	<b>Vay ngoài nước</b>												
III	<b>Tạm vay của NSNN</b>												
1	Tạm ứng từ Ngân hàng Nhà nước theo Lệnh của Chính phủ												
2	Tạm vay khác												
C	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>												
I	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>												
1	Bổ sung cân đối												
2	Bổ sung có mục tiêu												
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>												
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>												
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên												
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác												
D	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>												
I	Thu chuyển nguồn												
E	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>												
I	Thu kết dư ngân sách												

Ghi chú (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

....., ngày..... tháng ..... năm  
GIÁM ĐỐC/ TỔNG GIÁM ĐỐC (1)

KHO BẠC NHÀ NƯỚC...

Mẫu số B2-05a/BC-NS/TABMIS

(Theo TT 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO HOÀN TRẢ CÁC KHOẢN THU NỘI ĐỊA VÀ THU KHÁC NSNN  
NIÊN ĐỘ...**

Từ ngày hiệu lực .... Đến ngày hiệu lực ....

Từ ngày kết sổ .... Đến ngày kết sổ ....

Địa bàn: .....

**PHẦN I - THEO MỤC LỤC NSNN**

Đơn vị: ....

STT	Cấp ngân sách	Chương	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số tiền	
						Phát sinh	Lũy kế
	<b>TỔNG SỐ</b>						
<b>A</b>	<b>GHI GIẢM THU NSNN</b>						
<b>I</b>	<b>NS TRUNG ƯƠNG</b>						
		1			1000		
						1001	
						1002	
						.....	
					1050		
						1051	
						1052	
		.....		.....	.....		
<b>II</b>	<b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>						
1	Ngân sách tỉnh						
2	Ngân sách huyện						
3	Ngân sách xã						
<b>B</b>	<b>GHI CHI NSNN</b>						
<b>I</b>	<b>NS TRUNG ƯƠNG</b>						
		160					
			428				
				7650			
					7652		
		....		.....	.....		
<b>II</b>	<b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>						
1	Ngân sách tỉnh						
2	Ngân sách huyện						
3	Ngân sách xã						

**PHẦN II - THEO HỢP MỤC**

STT	Cấp ngân sách	Mục	Tiểu mục	Số tiền	
				Phát sinh	Lũy kế
<b>I</b>	<b>HỢP MỤC CHUNG (CẢ</b>				
<b>A</b>	<b>GHI GIÁM THU NSNN</b>				
		1000			
			1001		
			1002		
			....		
<b>B</b>	<b>GHI CHI NSNN</b>				
		7650			
			7652		
<b>II</b>	<b>HỢP MỤC THEO CẤP</b>				
<b>A</b>	<b>GHI GIÁM THU NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>NS TRUNG ƯƠNG</b>				
		1000			
			1001		
			1002		
<b>II</b>	<b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>1</b>	Ngân sách tỉnh				
<b>2</b>	Ngân sách huyện				
<b>3</b>	Ngân sách xã				
<b>B</b>	<b>GHI CHI NSNN</b>				
<b>I</b>	<b>NS TRUNG ƯƠNG</b>				
		7650			
			7652		
<b>II</b>	<b>NS ĐỊA PHƯƠNG</b>				
<b>1</b>	Ngân sách tỉnh				
			.....		
<b>2</b>	Ngân sách huyện				
			.....		
<b>3</b>	Ngân sách xã				
			.....		

Ghi chú: (1) Tổng Giám đốc đối với KBNN, Giám đốc đối với các KBNN địa phương

..., ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC/ TỔNG GIÁM ĐỐC <sup>(1)</sup>

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

**BÁO CÁO VAY, TRẢ NỢ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM ...**

Từ ngày hiệu lực ... Đến ngày hiệu lực ...

Từ ngày kết sổ ... Đến ngày kết sổ ...

Đơn vị:

STT	Các khoản vay	Dư nợ gốc đầu kỳ	Vay nợ		Trả nợ						Tăng nghĩa vụ nợ do tỷ giá ngoại tệ tăng	Giảm nghĩa vụ nợ do tỷ giá ngoại tệ giảm	Dư nợ gốc cuối kỳ
			Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu kỳ	Thực hiện trong kỳ			Lũy kế từ đầu kỳ					
					Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí	Tổng số	Trả nợ gốc	Thanh toán lãi, phí			
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG CỘNG</b>												
<b>I</b>	<b>Vay, trả nợ của NSTW</b>												
<b>1</b>	<b>Vay trong nước của NSTW</b>												
1.1	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường trong nước												
1.2	Vay từ các quỹ tài chính trong nước												
1.3	Vay khác												
	Trong đó: Vay ngân quỹ nhà nước												
<b>2</b>	<b>Vay ngoài nước của NSTW</b>												
2.1	Vay trái phiếu Chính phủ phát hành ra thị trường quốc tế												
2.2	Vay của các tổ chức quốc tế												
2.3	Vay các tổ chức tài chính nước ngoài khác												
2.4	Vay của Chính phủ các nước												
2.5	Vay khác												
<b>II</b>	<b>Vay, trả nợ của NSDP</b>												
1	Vay phát hành trái phiếu chính quyền địa phương												
2	Vay của địa phương từ nguồn vốn cho vay lại của Chính phủ												
3	Vay khác												
	Trong đó: Vay ngân quỹ nhà nước												
<b>III</b>	<b>Vay ngắn hạn</b>												
1	Vay ngắn hạn của NSTW												
	Trong đó: Tạm ứng ngân quỹ nhà nước												
2	Vay ngắn hạn của NSDP												
	Trong đó: Tạm ứng ngân quỹ nhà nước												

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

....., ngày ... tháng ... năm ...  
GIÁM ĐỐC/ TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: . . .

ĐƠN VỊ LẬP: ...

Mẫu số B6-02/BC-NS

(theo TT 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM ...**

Từ ngày hiệu lực . . . Đến ngày hiệu lực .

Từ ngày kết sổ . . . Đến ngày kết sổ

Đơn vị:

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Dự nợ đầu năm			Tổng số vay trong năm			Trả nợ gốc trong năm			Dự nợ cuối năm		
		Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	Tổng số	Vay trong nước	Vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	<b>TỔNG SỐ</b>												
I	<b>MIỀN NÚI PHÍA BẮC</b>												
1	HÀ GIANG												
2	TUYÊN QUANG												
3	CAO BĂNG												
4	LANG SƠN												
5	LÀO CAI												
6	YÊN BÁI												
7	THÁI NGUYÊN												
8	BẮC KAN												
9	PHÚ THỌ												
10	BẮC GIANG												
11	HÒA BÌNH												
12	SƠN LA												
13	LAI CHÂU												
14	ĐIỆN BIÊN												
II	<b>ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG</b>												
15	HÀ NỘI												
16	HẢI PHÒNG												
17	QUẢNG NINH												
18	HẢI DƯƠNG												
19	HƯNG YÊN												
20	VĨNH PHÚC												
21	BẮC NINH												
22	HÀ NAM												
23	NAM ĐỊNH												
24	NINH BÌNH												
25	THÁI BÌNH												

III	<b>B.T.BỘ VÀ D.HẢI M. TRUNG</b>																			
26	THANH HÒA																			
27	NGHỆ AN																			
28	HÀ TĨNH																			
29	QUẢNG BÌNH																			
30	QUẢNG TRỊ																			
31	THỪA THIÊN - HUẾ																			
32	ĐÀ NẴNG																			
33	QUẢNG NAM																			
34	QUẢNG NGÃI																			
35	BÌNH ĐỊNH																			
36	PHÚ YÊN																			
37	KHÁNH HÒA																			
38	NINH THUẬN																			
39	BÌNH THUẬN																			
IV	<b>TÂY NGUYÊN</b>																			
40	ĐẮK LẮK																			
41	ĐẮK NÔNG																			
42	GIA LAI																			
43	KON TUM																			
44	LÂM ĐỒNG																			
V	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>																			
45	HỒ CHÍ MINH																			
46	ĐỒNG NAI																			
47	BÌNH DƯƠNG																			
48	BÌNH PHƯỚC																			
49	TÂY NINH																			
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU																			
VI	<b>ĐỒNG BẰNG S. CỬU LONG</b>																			
51	LONG AN																			
52	TIỀN GIANG																			
53	BẾN TRE																			
54	TRÀ VINH																			
55	VĨNH LONG																			
56	CAN THƠ																			
57	HẬU GIANG																			
58	SÓC TRĂNG																			
59	AN GIANG																			
60	ĐỒNG THÁP																			

61	KIÊN GIANG													
62	BẠC LIÊU													
63	CÀ MAU													

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

, ngày . tháng . năm . .

TÓNG GIÁM ĐỐC